

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2024
của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" giai đoạn 2024 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính tỉnh tại Tờ trình số 36/TTr-HĐTĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa, như sau: (Có Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức quán triệt, đánh giá, rút kinh nghiệm và có các giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Stb*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, TH (Dg).



CHỦ TỊCH

Hoàn
Hồ Văn Mười



PHỤ LỤC 01
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 169 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (15,5 điểm)	Cải cách thể chế (14 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (17,5 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (10 điểm)	Cải cách chế độ công vụ (12 điểm)	Cải cách tài chính công (11 điểm)	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (20 điểm)	Tổng cộng điểm	Chỉ số cải cách hành chính (%)
I	Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 95% đến 100%: Xếp loại xuất sắc									
1	Cục Thuế tỉnh	14,50	14,00	17,50	10,00	12,00	11,00	20,00	99,00	99,00
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	14,50	14,00	17,48	9,00	12,00	11,00	20,00	97,98	97,98
3	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	14,50	14,00	17,50	10,00	10,00	11,00	20,00	97,00	97,00
II	Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 85% đến dưới 95%: Xếp loại tốt									
4	Thanh tra tỉnh	14,25	12,50	15,48	10,00	9,00	11,00	18,81	91,04	91,04
5	Sở Thông tin và Truyền thông	14,50	12,50	15,50	9,00	11,50	6,79	19,77	89,56	89,56
6	Sở Tư pháp	14,50	14,00	15,46	10,00	11,00	7,55	15,75	88,26	88,26
7	Sở Nội vụ	12,23	14,00	14,98	10,00	11,00	8,00	18,00	88,21	88,21

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (15,5 điểm)	Cải cách thể chế (14 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (17,5 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (10 điểm)	Cải cách chế độ công vụ (12 điểm)	Cải cách tài chính công (11 điểm)	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (20 điểm)	Tổng cộng điểm	Chỉ số cải cách hành chính (%)
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14,07	11,00	15,50	10,00	10,00	11,00	16,61	88,18	88,18
9	Văn phòng UBND tỉnh	12,50	12,00	17,50	10,00	12,00	7,23	16,80	88,03	88,03
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,83	14,00	15,44	10,00	9,50	8,52	19,66	87,96	87,96
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12,45	14,00	15,50	10,00	9,00	7,15	18,39	86,49	86,49
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14,50	12,00	14,99	7,00	11,50	6,00	19,86	85,85	85,85
13	Sở Tài chính	12,50	12,00	15,00	8,00	9,50	11,00	17,60	85,60	85,60
III	Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 75% đến dưới 85%: Xếp loại khá									
14	Sở Xây dựng	12,93	11,50	14,36	8,00	9,00	10,50	18,17	84,45	84,45
15	Sở Y tế	10,50	12,50	15,27	9,00	9,50	8,97	17,69	83,43	83,43
16	Sở Giao thông vận tải	8,83	13,00	15,50	10,00	9,50	9,25	15,68	81,76	81,76
17	Ban Dân tộc	11,00	11,50	15,00	8,00	10,00	9,00	16,93	81,43	81,43

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (15,5 điểm)	Cải cách thể chế (14 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (17,5 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (10 điểm)	Cải cách chế độ công vụ (12 điểm)	Cải cách tài chính công (11 điểm)	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (20 điểm)	Tổng cộng điểm	Chỉ số cải cách hành chính (%)
18	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	9,00	12,50	15,50	8,00	10,00	8,07	17,29	80,35	80,35
19	Sở Công Thương	9,00	11,50	15,50	10,00	8,00	6,32	16,82	77,15	77,15
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10,27	10,50	15,48	6,00	8,50	7,18	18,10	76,03	76,03
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	12,50	11,50	13,83	8,00	7,50	6,50	16,15	75,98	75,98
22	Sở Khoa học và Công nghệ	14,29	11,00	15,50	7,00	7,00	6,54	13,69	75,02	75,02



PHỤ LỤC 02

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIA NGHĨA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 109 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (14 điểm)	Cải cách thể chế (11 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (17 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (7,5 điểm)	Cải cách chế độ công vụ (11 điểm)	Cải cách tài chính công (11 điểm)	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (15,5 điểm)	Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (13 điểm)			Tổng cộng điểm	Chỉ số cải cách hành chính (%)
									Tác động của CCHC đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (03 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)	Tổng điểm		
I	Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 85% đến 95%: Xếp loại tốt												
1	UBND huyện Đắk Song	13,00	10,50	14,82	7,50	10,00	8,29	14,53	2,50	7,94	10,44	89,08	89,08
2	UBND huyện Krông Nô	13,00	11,00	13,98	7,50	9,50	8,97	13,68	2,75	7,47	10,22	87,84	87,84
3	UBND huyện Đắk Glong	13,00	11,00	14,52	7,00	10,00	7,46	13,57	2,00	7,55	9,55	86,09	86,09
4	UBND huyện Đắk R’Lấp	13,00	9,50	14,06	7,50	10,00	8,41	12,99	3,00	7,41	10,41	85,87	85,87
5	UBND huyện Tuy Đức	12,91	10,50	13,75	7,50	10,50	8,23	11,84	3,00	7,59	10,59	85,82	85,82
6	UBND huyện Đắk Mil	13,00	10,50	12,33	7,50	10,50	8,60	12,35	3,00	7,84	10,84	85,63	85,63

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (14 điểm)	Cải cách thể chế (11 điểm)	Cải cách thủ tục hành chính (17 điểm)	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (7,5 điểm)	Cải cách chế độ công vụ (11 điểm)	Cải cách tài chính công (11 điểm)	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (15,5 điểm)	Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (13 điểm)			Tổng cộng điểm	Chỉ số cải cách hành chính (%)
									Tác động của CCHC đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (03 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)	Tổng điểm		
II Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 75% đến dưới 85%: Xếp loại khá													
7	UBND thành phố Gia Nghĩa	13,00	10,36	13,98	7,50	10,00	7,37	12,30	2,00	7,52	9,52	84,02	84,02
8	UBND huyện Cư Jút	13,00	10,50	13,96	7,00	9,49	7,46	12,55	1,50	7,51	9,01	82,96	82,96